

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **109/2007/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu, yêu cầu của việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là cổ phần hóa)

1. Chuyển đổi những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn sang loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu; huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

3. Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng cổ phần hóa

1. Công ty nhà nước độc lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương.
2. Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế (sau đây gọi tắt là tập đoàn), Tổng công ty nhà nước (kể cả Ngân hàng Thương mại nhà nước).
3. Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con.
4. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.
5. Đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty.
6. Công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Điều kiện cổ phần hóa

1. Các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định này thực hiện cổ phần hóa khi đảm bảo đủ 02 điều kiện:

a) Không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Danh mục doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Còn vốn nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp.

2. Đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc, ngoài điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có đủ điều kiện hạch toán độc lập;

b) Việc cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc không gây khó khăn hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc các bộ phận còn lại của doanh nghiệp;

c) Đã xác định trong Phương án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp sau khi đã được xử lý tài chính và xác định lại giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này mà giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả thì chuyển sang thực hiện bán hoặc giải thể, phá sản.

Điều 4. Hình thức cổ phần hóa

1. Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

3. Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Điều 5. Phương thức bán cổ phần lần đầu

1. Việc bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo các phương thức đấu giá công khai, bảo lãnh phát hành, thoả thuận trực tiếp theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Tùy theo đối tượng và điều kiện mua cổ phần lần đầu, cơ quan quyết định cổ phần hóa xác định phương thức bán cổ phần phù hợp.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết phương thức bán cổ phần lần đầu theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Đối tượng và điều kiện mua cổ phần

1. Nhà đầu tư trong nước:

a) Nhà đầu tư trong nước là cá nhân người Việt Nam, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam;

b) Nhà đầu tư trong nước được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa với số lượng không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài:

a) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

b) Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mua cổ phần phải mở tài khoản tiền gửi tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Mọi hoạt động mua, bán cổ phần; nhận, sử dụng cổ tức và các khoản thu chi khác từ đầu tư mua cổ phần đều phải thông qua tài khoản này.

3. Nhà đầu tư chiến lược:

a) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ mới, cung ứng nguyên vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp;

b) Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp trình người quyết định cổ phần hóa việc bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;

c) Nhà đầu tư chiến lược được mua cổ phần theo giá không thấp hơn giá đấu thành công bình quân. Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước (bao gồm cả các Ngân hàng Thương mại nhà nước) nếu nhất thiết phải chọn nhà đầu tư chiến lược thì cơ quan quyết định cổ phần hoá báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức đấu thầu riêng giữa các nhà đầu tư chiến lược;

d) Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 03 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đồng thời niêm yết ngay trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án cổ phần hóa quy định khối lượng cổ phần đặt mua tối đa, tối thiểu đối với phần bán ra công chúng trong phương án phát hành cổ phần lần đầu để doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa có đủ điều kiện niêm yết. Quy định mức đặt mua tối đa, tối thiểu trong phương án phát hành cổ phần lần đầu không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

5. Thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp (trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp), các tổ chức tài chính trung gian, các cá nhân thực hiện tư vấn, định giá, đấu giá bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa không được tham gia đấu giá mua cổ phần phát hành lần đầu của doanh nghiệp đó.

Điều 7. Đồng tiền thanh toán mua cổ phần

Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam.

Điều 8. Chi phí thực hiện cổ phần hóa

Chi phí thực hiện cổ phần hóa được trừ vào vốn nhà nước hoặc nguồn thu từ cổ phần hóa tại doanh nghiệp. Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và mức chi phí cổ phần hóa.

Điều 9. Cổ phần, cổ phiếu

1. Vốn điều lệ chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một (01) cổ phần là 10.000 đồng.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên, nhưng phải có đủ nội dung chủ yếu quy định tại Điều 85 của Luật Doanh nghiệp (năm 2005).

Điều 10. Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ của công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa số lao động tại thời điểm quyết định cổ phần hóa và giải quyết chế độ cho người lao động nghỉ việc, thôi việc theo quy định hiện hành.

Công ty cổ phần có nghĩa vụ kế thừa mọi trách nhiệm đối với người lao động từ doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang; có quyền tuyển chọn, bố trí sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính để xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần.

Điều 11. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thực hiện công khai, minh bạch các thông tin về doanh nghiệp, về phương án cổ phần hóa, tình hình quản lý và sử dụng đất đai, lao động theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có tình hình tài chính đáp ứng đủ điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán phải xây dựng phương án cổ phần hóa để đảm bảo cơ cấu cổ đông thực hiện niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Cơ quan quyết định cổ phần hóa quy định việc cổ phần hóa đồng thời với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán trong phương án cổ phần hóa để công bố cho các nhà đầu tư biết trước khi bán cổ phần lần đầu. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thông qua Nghị quyết về việc niêm yết.

Điều 12. Tư vấn cổ phần hóa

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp; xây dựng phương án cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu.

2. Cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Chi phí thuê tư vấn cổ phần hóa được tính vào chi phí cổ phần hóa.

Chương II **XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CỔ PHẦN HÓA**

Điều 13. Kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tồn tại về tài chính

1. Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chế độ Nhà nước quy định. Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở kết quả kiểm kê, kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật những tồn tại về tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp có vướng mắc hoặc vượt quá thẩm quyền thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Trường hợp đã báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết thì phải ghi rõ những tồn tại này trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa để có căn cứ tiếp tục giải quyết trong giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Điều 14. Xử lý tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Đối với tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải thống nhất với chủ sở hữu tài sản để công ty cổ phần kế thừa các hợp đồng đã ký trước đây hoặc thanh lý hợp đồng.

2. Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm xử lý theo chế độ quản lý tài chính hiện hành (thanh lý, nhượng bán). Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa kịp xử lý thì được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và thực hiện chuyển giao cho các cơ quan sau:

a) Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Nghị định này và các công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập để xử lý theo quy định đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 2 Nghị định này và các công ty trách nhiệm hữu hạn do Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Đối với công trình phúc lợi: nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi thì chuyển giao cho công ty cổ phần quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp thì chuyển giao cho cơ quan nhà đất của địa phương để quản lý.

4. Đối với tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cổ phần hóa được tính vào giá trị doanh nghiệp và công ty cổ phần tiếp tục sử dụng trong sản xuất, kinh doanh. Phần vốn tương ứng với giá trị tài sản này doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm hoàn trả Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi để chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 15. Các khoản nợ phải thu

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận, thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp còn tồn đọng nợ phải thu khó đòi thì xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không có khả năng thu hồi đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (kèm theo hồ sơ, các tài liệu liên quan) cho các cơ quan liên quan quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

3. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công phải đối chiếu với hợp đồng, khối lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 16. Các khoản nợ phải trả

1. Nợ phải trả các tổ chức, cá nhân:

Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi cổ phần hóa hoặc thoả thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần.

Việc chuyển nợ đến hạn phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thành vốn góp cổ phần được thực hiện theo kết quả đấu giá thành công của chủ nợ.

2. Nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước: doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa toàn bộ.

3. Trong quá trình cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp cổ phần hóa có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ quá hạn (vay Ngân hàng Thương mại nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam) do kinh doanh thua lỗ thì xử lý nợ theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

Điều 17. Các khoản dự phòng, lỗ hoặc lãi

1. Các khoản dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán, chênh lệch tỷ giá được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, nếu còn thì hạch toán tăng vốn nhà nước.

2. Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm: doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm trích đầy đủ theo chế độ Nhà nước quy định và được sử dụng để trợ cấp cho lao động dôi dư trong quá trình cổ phần hóa; đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nếu còn thì hạch toán tăng vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao.

3. Quỹ dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng, bảo hiểm, sau khi bù đắp các tổn thất theo quy định được để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa nhưng phải tính vào giá khởi điểm khi phát hành cổ phần lần đầu.

4. Quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ (nếu có), bù đắp các khoản tài sản tổn thất, nợ không thu hồi được sau khi đã xử lý bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra (nếu có), số còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

5. Các khoản lãi phát sinh để bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản tổn thất về tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, giảm giá tài sản, nợ không có khả năng thu hồi, số còn lại phân phối theo quy định hiện hành trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

6. Các khoản lỗ tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, sau khi xử lý theo các quy định nêu trên mà vẫn còn lỗ, không còn vốn nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển) và các Ngân hàng Thương mại nhà nước thực hiện xóa nợ lãi vay theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

Điều 18. Vốn đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác như: góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác

1. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa vốn đã đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác thì toàn bộ số vốn này được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý như sau:

a) Chuyển giao cho doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn khác làm đối tác;

b) Trường hợp không chuyển giao được thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kế thừa để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 20. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp

Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu còn) được hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 21. Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, doanh nghiệp có trách nhiệm điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán; bảo quản và bàn giao các khoản nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị định này; lập báo cáo tài chính doanh nghiệp giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Trong thời gian 01 tháng từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký kinh doanh, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý.

3. Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xử lý như sau:

a) Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ khi cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc của các doanh nghiệp này; về công ty nhà nước độc lập hoặc công ty thành viên hạch toán độc lập khi cổ phần hóa bộ phận công ty này;

b) Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước khi cổ phần hóa toàn bộ công ty nhà nước độc lập; toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước; công ty mẹ.

4. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa để phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân và xử lý như sau:

a) Nếu do nguyên nhân khách quan (do thiên tai; dịch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác) doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định việc sử dụng tiền thu từ bán cổ phần để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có). Trường hợp tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp, cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, điều chỉnh giảm quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần;

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan:

- Nếu lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn định giá và cơ quan quyết định cổ phần hóa để xử lý bồi thường vật chất;

- Nếu lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh thì các cán bộ quản lý doanh nghiệp đó có trách nhiệm bồi thường toàn bộ tổn thất do chủ quan gây ra theo quy định hiện hành;

- Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như trường hợp do nguyên nhân khách quan theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Sau khi xử lý theo các quy định trên mà vẫn không đủ bù chênh lệch giảm thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa khoản lỗ này.

Chương III **XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA**

Mục 1 **TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**

Điều 22. Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có tổng giá trị tài sản theo sổ kế toán từ 30 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị vốn nhà nước theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc có vị trí địa lý thuận lợi phải thuê các tổ chức có chức năng định giá như: các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư trong nước và ngoài nước có chức năng định giá (dưới đây gọi tắt là tổ chức tư vấn định giá) thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không nhất thiết phải thuê tổ chức tư vấn định giá xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp không thuê tổ chức tư vấn định giá thì doanh nghiệp tự xác định giá trị doanh nghiệp và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp.

3. Cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn tổ chức tư vấn định giá thuộc danh sách do Bộ Tài chính công bố. Trường hợp có từ 02 tổ chức tư vấn định giá đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn định giá trở lên thì phải tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn định giá theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức tư vấn định giá được lựa chọn các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thích hợp để định giá, bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định này và phải hoàn thành theo đúng thời hạn, đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin liên quan đến doanh nghiệp để tổ chức tư vấn định giá sử dụng trong quá trình định giá.

Tổ chức tư vấn định giá chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không đảm bảo đúng quy định của Nhà nước thì cơ quan quyết định cổ phần hóa được từ chối không thanh toán phí thực hiện dịch vụ; nếu gây thiệt hại cho Nhà nước phải bồi thường và bị loại ra khỏi danh sách của các tổ chức đủ điều kiện tham gia tư vấn định giá.

5. Các tổ chức tư vấn định giá trong nước, nước ngoài muốn tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 23. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp gồm: phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp khác.

Giá trị doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp được xác định theo phương pháp tài sản quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 24. Công bố giá trị doanh nghiệp

1. Căn cứ Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do tổ chức tư vấn định giá xây dựng (hoặc do doanh nghiệp cổ phần hóa tự xây dựng), Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có trách nhiệm thẩm tra về trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp quyết định.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ.

Điều 25. Sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Kết quả công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền là cơ sở để xác định quy mô vốn điều lệ, cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu và giá khởi điểm để thực hiện đấu giá bán cổ phần.

Điều 26. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố trong trường hợp sau đây:

a) Có những nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch họa, chính sách Nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác) làm ảnh hưởng đến giá trị những tài sản của doanh nghiệp;

b) Sau 12 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán cổ phần.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa thực hiện bán cổ phần.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, quyết định điều chỉnh và công bố lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp là căn cứ để xây dựng phương án cổ phần hóa.

Mục 2 **XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP** **THEO PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN**

Điều 27. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản

1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Giá trị thực tế vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị thực tế của doanh nghiệp sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

2. Khi cổ phần hóa toàn bộ tập đoàn, tổng công ty nhà nước thì giá trị vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước được xác định tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

3. Trường hợp cổ phần hóa công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con thì giá trị vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước tại công ty mẹ.

4. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 28. Các khoản sau đây không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

1. Giá trị những tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 14 Nghị định này.

2. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của những công trình đã có quyết định đình hoãn của cấp có thẩm quyền trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

5. Người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định việc không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá đối với các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 29. Các căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

1. Số liệu theo sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổ chức định giá.

4. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, được thuê và giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 30. Giá trị quyền sử dụng đất

1. Đối với diện tích đất doanh nghiệp cổ phần hoá đang sử dụng làm mặt bằng xây dựng trụ sở, văn phòng giao dịch; xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối (kể cả đất đã được Nhà nước giao có thu hoặc không thu tiền sử dụng đất) thì doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Doanh nghiệp được lựa chọn hình thức thuê đất hoặc giao đất theo quy định của Luật Đất đai.

Trường hợp doanh nghiệp đã được giao đất nay lựa chọn hình thức thuê đất thì phải hoàn tất thủ tục chuyển sang thuê đất gửi cơ quan quyết định cổ phần hoá và cơ quan quản lý nhà đất tại địa phương trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất (kể cả diện tích đất Nhà nước đã giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê kinh doanh khách sạn, kinh doanh thương mại dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất được giao) quy định và công bố.

3. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá chọn hình thức thuê đất:

a) Đối với những doanh nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm thì không tính tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp;

b) Đối với những doanh nghiệp trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê đất thì tính tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo giá sát với giá thị trường tại thời điểm định giá được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và công bố.

4. Trường hợp giá đất làm căn cứ để xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm cổ phần hoá thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp;

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi đủ hồ sơ, nếu chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về giá đất thì cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp được quyền tính giá trị quyền sử dụng đất, giá tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo phương án doanh nghiệp đã đề nghị nhưng không thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất, giá thuê đất tính theo giá đất được công bố và thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp cổ phần hoá thực hiện đầy đủ trình tự và thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Điều 31. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp

1. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hoá gồm giá trị lợi thế về vị trí địa lý, giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển.

2. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hoá do cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp xem xét, quyết định nhưng không thấp hơn giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 32. Xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác

1. Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:

a) Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa trên vốn điều lệ hoặc tổng số vốn thực góp tại các doanh nghiệp khác;

b) Giá trị vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp khác theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp đó để xác định;

c) Trường hợp đầu tư vốn bằng ngoại tệ thì quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm định giá;

d) Trường hợp giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác được xác định thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán thì xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn theo giá trị ghi trên sổ kế toán của doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

Mục 3 **XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP** **THEO PHƯƠNG PHÁP DÒNG TIỀN CHIẾT KHẤU**

Điều 33. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

1. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo phương pháp dòng tiền chiết khấu dựa trên khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp của toàn tổng công ty theo phương pháp này thì khả năng sinh lời của tổng công ty được xác định trên cơ sở lợi nhuận của tổng công ty nhà nước theo quy định tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước.

Trường hợp doanh nghiệp đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác thì lợi nhuận do việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác mang lại cũng là căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị thực tế của doanh nghiệp bao gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước, nợ phải trả, số dư bằng tiền Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư kinh phí sự nghiệp (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất trả tiền một lần thì phải tính bổ sung giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 34. Căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 05 năm liền kề, trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Phương án hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 đến 05 năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

3. Lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm ở thời điểm gần nhất, trước thời điểm tổ chức thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp và hệ số chiết khấu dòng tiền của doanh nghiệp được định giá.

Chương IV **BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU VÀ QUẢN LÝ,** **SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA**

Điều 35. Xác định vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần lần đầu

1. Căn cứ kết quả công bố giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ:

a) Trường hợp bán bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn điều lệ được xác định không thấp hơn giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu, vốn điều lệ được xác định bằng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá cổ phiếu.

2. Trên cơ sở vốn điều lệ đã được xác định, cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, bao gồm:

a) Cổ phần Nhà nước nắm giữ: tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ thực hiện theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ công bố trong từng thời kỳ. Đối với trường hợp doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ cho phù hợp;

b) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư khác không thấp hơn 25% vốn điều lệ, (ngoại trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này). Số cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác không thấp hơn 50% số cổ phần nêu trên;

Đối với các doanh nghiệp quy mô lớn có vốn nhà nước trên 500 tỷ đồng hoặc hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính viễn thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm) thì tỷ lệ cổ phần đầu giá bán cho các nhà đầu tư do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể;

c) Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa:

Tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng nguồn quỹ hợp pháp (của công đoàn) tại doanh nghiệp cổ phần hóa (không huy động, vay vốn) để mua cổ phần nhưng **không quá 3% vốn điều lệ**. Số cổ phần này do Tổ chức Công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng. Bộ Tài chính và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc sử dụng nguồn quỹ hợp pháp để mua cổ phần trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi người lao động tại doanh nghiệp;

d) Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

3. Trường hợp số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp (tính theo mức ưu đãi tối đa) lớn hơn số lượng cổ phần dự kiến phát hành còn lại (sau khi đã trừ đi số cổ phần Nhà nước nắm giữ và số cổ phần bán cho các nhà đầu tư, tổ chức Công đoàn theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này) thì xử lý như sau:

a) Nếu doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định điều chỉnh giảm số lượng cổ phần Nhà nước nắm giữ để tăng số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động;

b) Nếu doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định điều chỉnh quy mô vốn điều lệ để tăng số lượng hợp lý cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp hoặc giảm cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư thông thường, nhưng phải đảm bảo cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư thông thường không thấp hơn 20% vốn điều lệ.

Điều 36. Công bố thông tin

1. **Trước khi bán cổ phần lần đầu tối thiểu 20 ngày**, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp phải công bố thông tin tại doanh nghiệp, tại nơi bán đầu giá và trên các phương tiện thông tin đại chúng về:

a) Các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp);

b) Nội dung cơ bản Phương án cổ phần hóa được duyệt;

c) Các thông tin có liên quan đến việc bán cổ phần (bao gồm cả thông tin về việc bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược);

d) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về nội dung công bố thông tin.

Điều 37. Giá bán cổ phần lần đầu

1. Giá bán theo phương thức đấu giá công khai là giá đấu thành công của từng nhà đầu tư. Theo phương thức này, các nhà đầu tư trúng thầu ở mức giá nào thì mua cổ phần ở mức giá đó.

2. Giá bán ưu đãi là giá bán cổ phần cho người lao động trong doanh nghiệp bằng 60% giá đấu thành công bình quân quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với những doanh nghiệp đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động có thể thấp hơn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giá bán theo phương thức bảo lãnh phát hành hoặc thoả thuận trực tiếp là giá bán cổ phần cho các nhà đầu tư theo kết quả thương thảo giữa Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp với tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc giá thương thảo trực tiếp với nhà đầu tư. Giá bán theo phương thức bảo lãnh phát hành hoặc thoả thuận trực tiếp phải đảm bảo nguyên tắc không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá bán ưu đãi cho người lao động quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Phương thức đấu giá

1. Phương thức đấu giá được áp dụng trong trường hợp bán đấu giá ra công chúng mà không có sự phân biệt nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài;

2. **Tổ chức đấu giá công khai:**

a) Đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian, nếu khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng;

Trường hợp không có tổ chức tài chính trung gian nhận bán đấu giá cổ phần thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp trực tiếp tổ chức bán đấu giá cổ phần tại doanh nghiệp;

b) Đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, nếu khối lượng cổ phần bán ra từ 10 tỷ đồng trở lên;

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng có nhu cầu thực hiện bán đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì do cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định;

c) Cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định việc lựa chọn Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán hoặc thuê tổ chức tài chính trung gian để thực hiện đấu giá; đăng ký kế hoạch đấu giá với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để quyết định kế hoạch đấu giá trên thị trường chứng khoán.

Điều 39. Trình tự tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu

1. Việc tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo quy trình sau:

a) Người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp cổ phần hóa ký hợp đồng tổ chức bán đấu giá với tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán;

b) Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

c) Tổ chức thuyết trình cho các nhà đầu tư (nếu cần);

d) Tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp tổ chức đấu giá.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về trình tự tổ chức đấu giá, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc tổ chức đấu giá.

Điều 40. Xử lý đối với số lượng cổ phần nhà đầu tư từ chối mua trong đấu giá bán cổ phần lần đầu

1. Trường hợp nhà đầu tư trúng thầu không mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần được quyền mua theo kết quả đấu giá đã công bố thì không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần từ chối mua.

2. Nếu số lượng cổ phần từ chối mua nhỏ hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp xem xét quyết định bán tiếp cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này.

3. Nếu số lượng cổ phần từ chối mua bằng hoặc lớn hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ phần từ chối mua.

4. Trường hợp vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 41. Phương thức bảo lãnh phát hành

1. Phương thức bảo lãnh phát hành được áp dụng trong các trường hợp bán cổ phần lần đầu cho một số lượng nhà đầu tư nhất định theo những điều kiện cam kết nhất định sau khi đã tổ chức bán đấu giá công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có chức năng bảo lãnh phát hành cổ phiếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Cam kết bán hết số cổ phần nhận bảo lãnh. Trường hợp không bán hết, các tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm mua hết số cổ phần còn lại theo giá bảo lãnh.

3. Nghĩa vụ và quyền hạn của tổ chức bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Hợp đồng bảo lãnh phát hành cổ phiếu được ký kết giữa tổ chức bảo lãnh với đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 42. Phương thức thoả thuận trực tiếp

1. Phương thức thoả thuận trực tiếp được áp dụng trong trường hợp sau:

a) Bán cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá ra công chúng;

b) Bán cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá có nhu cầu mua tiếp số lượng cổ phần do các nhà đầu tư từ chối mua.

2. Bán cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá ra công chúng:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp có nhiều nhà đầu tư có đủ điều kiện trở thành nhà đầu tư chiến lược, Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp có thể lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo phương thức chào giá cạnh tranh;

b) Trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, Ban Chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp thương thảo với nhà đầu tư chiến lược về giá bán cổ phần theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;

c) Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần được mua theo giá khởi điểm do Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp quyết định. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

3. Bán cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá có nhu cầu mua tiếp số lượng cổ phần do các nhà đầu tư khác từ chối mua:

a) Ban Chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp và cơ quan thực hiện đấu giá bán cổ phần phải thông báo công khai số lượng cổ phần từ chối mua để các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá đăng ký mua tiếp;

b) Căn cứ vào số lượng cổ phần đăng ký mua, Ban Chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp xem xét bán theo thứ tự đặt giá từ cao xuống thấp theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này.

Điều 43. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

1. Nếu số lượng cổ phần không bán hết còn lại dưới 50% số lượng cổ phần chào bán (trừ số lượng cổ phần được bảo lãnh phát hành) thì điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ (tăng phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp) để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

2. Nếu còn lại từ 50% số lượng cổ phần chào bán trở lên (trừ số lượng cổ phần được bảo lãnh phát hành) thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, điều chỉnh giảm giá khởi điểm (tối đa bằng mệnh giá cổ phần) và tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ phần còn lại.

3. Trường hợp đã điều chỉnh giảm giá khởi điểm bằng mệnh giá cổ phần mà không có nhà đầu tư đăng ký tham dự đấu giá hoặc không bán hết được số cổ phần còn lại thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần (kể cả bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành và bán thoả thuận trực tiếp).

Điều 45. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ cổ phần hóa

1. Đối với trường hợp bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại được xử lý theo quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp tiền thu từ cổ phần hóa tại doanh nghiệp không đủ giải quyết chính sách cho người lao động dôi dư thì được bổ sung từ:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ (đối với trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị phụ thuộc tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ). Nếu thiếu thì được bổ sung từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập (đối với trường hợp cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp);

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (đối với trường hợp cổ phần hóa công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; toàn bộ tổng công ty nhà nước; toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ).

c) Số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước còn lại (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần) sau khi trừ các khoản chi theo quy định tại điểm a khoản này được nộp về:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn, Tổng công ty trong trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, Tổng công ty;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ trong trường hợp cổ phần hóa công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn do Công ty mẹ đầu tư 100% vốn điều lệ, cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ;

- Công ty nhà nước độc lập hoặc doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập trong trường hợp cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp này;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trong trường hợp cổ phần hóa toàn bộ công ty nhà nước độc lập; toàn bộ tổng công ty nhà nước; toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

a) Tiền thu từ cổ phần hóa để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá; phần thặng dư vốn (chênh lệch giữa tiền thu từ cổ phần hoá và tổng mệnh giá cổ phần phát hành thêm) được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hoá và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, nếu thiếu được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Số tiền còn lại (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ. Phần còn lại xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng số tiền để lại cho công ty cổ phần.

3. Trường hợp bán phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm.

a) Tiền thu từ cổ phần hoá để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá; Phần thặng dư vốn được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hoá và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, nếu thiếu được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Phần còn lại (nếu có) được xử lý như sau:

- Nộp về các đơn vị thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá;

- Phần còn lại (nếu có) được phân chia theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Các khoản thu từ cổ phần hóa được sử dụng để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư tại doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định là nguồn thu của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

5. Cơ quan quyết định cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời việc quản lý và sử dụng các khoản thu từ cổ phần hóa gửi về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

1. Thành lập Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu (bao gồm doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hoá, giao, bán, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu...) giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Bổ sung vốn điều lệ của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Đầu tư vào các dự án quan trọng bao gồm cả dự án hạ tầng có thu hồi vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ sử dụng để:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu (bao gồm doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa, giao, bán, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu...); giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Bổ sung vốn điều lệ theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

c) Phần còn lại, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước và Công ty mẹ được đầu tư phát triển doanh nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ Quyết định:

Thành lập, ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; điều hòa Quỹ giữa các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, bao gồm cả Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Công ty mẹ; đầu tư các dự án trọng điểm của nhà nước trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ; kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa để hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Điều lệ công ty cổ phần

1. Điều lệ công ty cổ phần do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp dự thảo và được công bố cho các nhà đầu tư trước khi bán cổ phần. Dự thảo Điều lệ công ty cổ phần không được trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật liên quan.

2. Điều lệ của công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua khi được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư góp vốn mua cổ phần dự họp chấp thuận.

Điều 48. Đại hội đồng cổ đông và đăng ký kinh doanh lần đầu

1. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày hoàn thành việc bán cổ phần, doanh nghiệp phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp cổ phần hóa thành công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải bao gồm cả quyết định chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan quyết định cổ phần hóa; Điều lệ công ty cổ phần có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

2. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, sau khi nhận được báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp phối hợp với cơ quan tài chính thực hiện kiểm tra, xử lý tài chính ở thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; xác định lại giá trị phần vốn nhà nước, số tiền thu, chi phát sinh trong quá trình cổ phần hóa và quyết định điều chỉnh vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần; gửi kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp cho Bộ Tài chính.

Điều 49. Cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa

1. Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ có trách nhiệm cử người làm đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa là đơn vị thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc và chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cử người đại diện chủ sở hữu đối với trường hợp cổ phần hoá toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

- Quyết định cử người đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần. Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước trong việc cử người làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước tổ chức Đại hội đồng cổ đông và xử lý các công việc liên quan trước khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần.

Chương V

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI CỔ PHẦN HÓA

Điều 50. Doanh nghiệp sau cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi sau:

1. Được miễn lệ phí trước bạ đối với việc chuyển những tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp cổ phần hóa thành sở hữu của công ty cổ phần.

2. Được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

3. Được ký lại các hợp đồng thuê đất, thuê nhà cửa, vật kiến trúc của các cơ quan nhà nước với các điều khoản áp dụng tương tự cho doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa hoặc được ưu tiên mua lại theo giá thị trường tại thời điểm cổ phần hóa để ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Được hưởng các quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Được duy trì và phát triển Quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật như: các công trình văn hóa, câu lạc bộ, bệnh xá, nhà điều dưỡng, nhà trẻ để đảm bảo phúc lợi cho người lao động trong công ty cổ phần. Những tài sản này thuộc sở hữu của tập thể người lao động do công ty cổ phần quản lý.

Điều 51. Người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa được hưởng các chính sách ưu đãi sau:

1. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này.

2. Được chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (bao gồm cả giá trị tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi) theo quy định tại Điều 14 và Điều 19 Nghị định này để mua cổ phần.

3. Được tiếp tục tham gia và hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành nếu chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần.

4. Được hưởng chế độ hưu trí và các quyền lợi theo chế độ hiện hành nếu đã có đủ điều kiện tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

5. Nếu bị mất việc, thôi việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp thì được thanh toán trợ cấp mất việc, thôi việc theo quy định của pháp luật.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 52. Khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình cổ phần hóa được thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong thời hạn khiếu nại, tố cáo, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định đó.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân, giải quyết theo thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Xử lý vi phạm trong quá trình cổ phần hóa

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến cổ phần hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở quá trình cổ phần hóa; có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong quá trình cổ phần hóa; không giải quyết kịp thời yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định; không thực thi các công vụ khác do pháp luật quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan như xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán, chứng khoán.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Quyền hạn và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện cổ phần hóa.

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước và một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt như bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm; quyết định cơ quan là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này;

c) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước) quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc. Sau khi quyết định, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đặc biệt báo cáo Bộ Tài chính để kiểm tra, giám sát bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp để giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này;

c) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan;

đ) Chủ động chuyển những doanh nghiệp trong danh sách thực hiện cổ phần hóa nhưng không đủ điều kiện sang thực hiện các hình thức khác như giao, bán, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp;

e) Thoả thuận với Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để quyết định việc chuyển đổi sở hữu đối với công ty nhà nước thua lỗ không còn vốn nhà nước đã được Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp xử lý tồn tại về tài chính theo quy định;

g) Quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu;

h) Giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo cho các doanh nghiệp cổ phần hóa theo thẩm quyền trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, đơn thư khiếu nại, tố cáo. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

i) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước khi cổ phần hoá các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước;

k) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thống nhất với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trong việc lựa chọn người đại diện phần vốn nhà nước góp tại công ty cổ phần và triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngay sau khi công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

3. Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước nêu tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty theo đề án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp để giúp Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này;

d) Chỉ đạo các đơn vị thành viên: xử lý các vấn đề tài chính theo quy định tại Chương II Nghị định này, tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp, lập phương án cổ phần hóa trình Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước phê duyệt; triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt;

đ) Xử lý các tồn tại về tài chính của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền;

e) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trong Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

g) Chỉ đạo các đơn vị thành viên phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

4. Ngoài các quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này, Hội đồng quản trị Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước còn có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức triển khai thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao;

- Cử người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao;

- Kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

b) Thực hiện đầu tư vào các dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước, nông, lâm trường thực hiện sắp xếp lại giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, xử lý các tồn tại về tài chính;

d) Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

5. Quyền hạn, trách nhiệm và thành phần Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

a) Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có quyền hạn, trách nhiệm sau:

- Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

- Được sử dụng con dấu của cơ quan có thẩm quyền trong khi thực hiện nhiệm vụ;

- Thành lập Tổ giúp việc triển khai công tác cổ phần hóa tại doanh nghiệp;
- Báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn phương thức bán cổ phần lần đầu;
- Chỉ đạo xây dựng phương án cổ phần hóa và dự thảo Điều lệ lần đầu của công ty cổ phần;
- Thẩm tra và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa;
- Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với các tổ chức tài chính trung gian tổ chức đấu giá bán cổ phần;
- Tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả bán cổ phần;
- Tổng hợp và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần;
- Xem xét, lựa chọn, đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền cử người đại diện phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước quyết định;

Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thì thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có đại diện thẩm quyền của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

6. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

- a) Tuyên truyền, vận động cán bộ, công nhân viên tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chính sách cổ phần hóa của Nhà nước;
- b) Tham gia giám sát quá trình cổ phần hóa tại doanh nghiệp;
- c) Cử người đại diện phần vốn của tổ chức công đoàn tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát công ty cổ phần theo quy định của pháp luật;
- d) Sử dụng quỹ hợp pháp của công đoàn mua cổ phần tại doanh nghiệp và tổ chức phân phối lợi ích thu được cho người lao động.

Điều 55. Chế độ báo cáo và kiểm tra, giám sát

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm báo cáo kịp thời về Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính các nội dung có liên quan trong quá trình cổ phần hóa: kết quả xử lý các tồn tại về tài chính, kết quả định giá, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa, kết quả bán cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chế độ báo cáo quy định tại khoản này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty nhà nước, thực hiện công tác cổ phần hóa theo phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Các quy định trước đây về cổ phần hóa trái với Nghị định này đều không còn hiệu lực thi hành.

2. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt và các quy định của Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh chuyển sang công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước được tiến hành theo những nội dung quy định tại Nghị định này, các quy định có liên quan đến lĩnh vực quản lý ngân hàng và các nội dung cụ thể trong từng Đề án cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 57. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và cơ quan liên quan khác có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 58. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐMDN (30b). A.

Nguyễn Tấn Dũng đã ký